

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST

Ngày 04 - 3 - 2021

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Thái; Ông Lê Ngọc Giới.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 398/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXX-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐ-HPT ngày 05/02/2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1976 (Có mặt)

Bị đơn: Anh **Lục Văn S**, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2020 cùng bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị chung sống với anh Lục Văn S từ năm 1995, trước đó hai bên có được tự do tìm hiểu, được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng chị và anh S không đăng ký kết hôn. Chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi cưới đến tháng 3/2020 thì chị và anh S phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S thường xuyên đánh đập chị do ghen tuông vô cớ. Chị và anh S không còn quan hệ tình cảm và quan tâm gì đến nhau đã một năm nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh S, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh S là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh S có 2 con chung là Lục Văn N, sinh năm 1996 và Lục Thế A, sinh năm 1998. Nay cả hai con đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác: Chị và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Bị đơn anh Lục Văn S trình bày:

Anh và chị Trần Thị T chung sống với nhau từ 1995 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Cưới xong chị T về chung sống với anh tại thôn Đ, xã T. Tình cảm hòa thuận, hạnh phúc từ khi cưới đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên không hiểu nhau. Nay chị T xin ly hôn thì quan điểm của anh là không đồng ý vì anh thấy vẫn còn tình cảm với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 2 con chung là Lục Văn N, sinh năm 1996 và Lục Thế A, sinh năm 1998. Nay cả hai con đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu, đề nghị gì về con.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác: Anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay anh Lục Văn S vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, nguyên đơn là chị Trần Thị T đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; anh Lục Văn S vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên tòa không lý do là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; Điều 147, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí:

Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, không công nhận chị Trần Thị T và anh Lục Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Các con của chị T – anh S đều đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu giải quyết vấn đề này nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản, công nợ chung, ruộng canh tác: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết:

- Về án phí: Chị Trần Thị T là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Trần Thị T là người có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang giải quyết không công nhận chị và anh Lục Văn S là vợ chồng. Bị đơn anh Lục Văn S là người có địa chỉ cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện

Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Lục Văn S đúng theo quy định tại Điều 175 và Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 05/02/2021 Hội đồng xét xử sơ thẩm hoãn phiên tòa lần thứ nhất vì anh S vắng mặt không lý do.

Xét thấy anh Lục Văn S vẫn đang cư trú tại địa phương, bản thân anh S có biết Tòa án đang giải quyết việc chị Trần Thị T xin ly hôn với anh nhưng anh S cố tình vắng mặt tại phiên tòa nhằm gây khó khăn trong việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Lục Văn S chung sống với nhau từ năm 1995, hai bên có được tự do tìm hiểu và thỏa thuận, được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Chị T và anh S đều xác định là không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hiện nay không có bất cứ giấy tờ, tài liệu nào chứng minh cho việc anh chị có đăng ký kết hôn.

Do vậy xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Lục Văn S là không hợp pháp. Nhưng việc chị T, anh S có được gia đình tổ chức hôn lễ và chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay là sự kiện có thật, anh chị đã chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ năm 1995 đến tháng 3 năm 2020 mới phát sinh mâu thuẫn. nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thể hiện ở việc anh S thường có hành vi bạo hành với chị T do nghi ngờ chị T có tình cảm với người đàn ông khác (anh S không đưa ra được căn cứ nào để chứng minh cho việc này), do không thể chịu đựng được anh S nên chị T đã ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm với anh S từ tháng 3/2020 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị T – anh S là có thật vì thời gian chị T, anh S sống ly thân đã lâu (01 năm), đời sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng. Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải để vận động chị T – anh S đăng ký kết hôn theo đúng quy định nhưng anh S vắng mặt.

Do vậy mặc dù anh S vẫn mong muốn chung sống với chị T nhưng xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, chung sống không có hạnh phúc. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T để giải quyết cho chị và anh S được ly hôn, nhưng do hai bên không đăng ký kết hôn nên cần áp dụng Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử “Không công nhận chị Trần Thị T và anh Lục Văn S là vợ chồng”, xét thấy giải quyết như vậy là phù hợp quy định của pháp luật.

[3.2] Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Lục Văn S có hai con chung nhưng cả hai con đều đã trưởng thành (Trên 18 tuổi) và có cuộc sống riêng, nay chị

T và anh S đều không yêu cầu giải quyết về con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về tài sản, công nợ chung, ruộng canh tác: Do các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3.4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị T và anh Lục Văn S là vợ chồng.

2. Về án phí: chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0004977 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Xác nhận chị Trần Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- UBND xã T, huyện Lục Nam;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Công thông tin điện tử TAND tối cao.
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Sơn